

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH Việt Nam Suzuki
- 1.2. Địa chỉ: Đường số 02 KCN Long Bình, Phường Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô hai bánh
- 1.4. Nhãn hiệu: SUZUKI
- 1.5. Tên thương mại: GSX-S1000 ABS
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): /
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 19KXM/234502
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 3155/NETC-M/19/C ngày 04/11/2019

2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân:210..... kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất:400..... kg
- 2.3. Động cơ
- 2.3.1. Kiểu động cơ: T719 Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 4 xi lanh, làm mát bằng chất lỏng
- 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh):999 cm³.....
- 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 107,5/9500kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/ khác:⁽¹⁾
- 2.5. Hộp số
- 2.5.1. Điều khiển: Cơ khí/~~Tự động~~ ⁽¹⁾
- 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền:06.....
- 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số:
2,562/2,052/1,714/1,500/1,360/1,269/...../...../...../.....
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng:2,588.....
- 2.7. Lốp
- 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 120/70ZR17M/C áp suất lốp:250.....kPa
- 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 190/50ZR17M/C áp suất lốp:290.....kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: ...240.....km/h

3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu



3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai:6,28.....l/100 km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước: 50x70 (mm)



5. Ghi chú (nếu có):

.....
.....
.....



Biên Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2020
Cơ sở sản xuất/ nhập khẩu
(Ký tên, đóng dấu)



TRẦN HỮU PHÚC
Purchasing Manager
Trưởng Phòng Mua Hàng

Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng.

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm